

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	100		72.802.116.688	84.927.718.877
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.775.640.197	2.649.509.273
1- Tiền	111	V.01	1.775.640.197	2.649.509.273
2- Các khoản tương đương tiền	112			
II- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	-	-
1-Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		50.361.512.319	60.528.908.872
1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.972.873.933	50.154.456.463
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.986.866.682	9.914.130.551
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.278.755.416	3.337.305.570
7- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.876.983.712)	(2.876.983.712)
8- Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		16.835.150.665	20.608.323.045
1- Hàng tồn kho	141	V.07	16.835.150.665	20.608.323.045
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.829.813.507	1.140.977.687
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.074.173.146	729.619.549
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	438.038.224	-
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		2.317.602.137	411.358.138



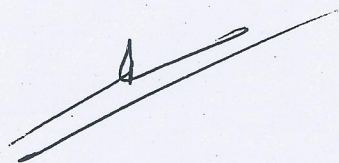
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		60.762.457.732	50.132.038.359
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4- Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5- Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6- Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		46.012.006.252	39.597.280.080
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	45.975.668.752	39.597.280.080
- Nguyên giá	222		81.870.666.571	73.461.972.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.894.997.819)	(33.864.692.865)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.337.500	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		6.054.929.251	1.472.305.131
1- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.13	4.578.924.120	
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.476.005.131	1.472.305.131
V- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		5.101.832.616	5.101.832.616
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.049.667.384)	(1.049.667.384)
5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.593.689.613	3.960.620.532
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.593.689.613	3.960.620.532
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		133.564.574.420	135.059.757.236

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74.598.043.004	76.340.805.699
I- NỢ NGẮN HẠN	310		64.196.043.004	71.850.805.699
1- Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.840.765.579	10.712.952.251
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.279.500.312	1.421.189.812
3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.182.109.356	1.256.745.847
4- Phải trả người lao động	314		115.422.238	75.974.634
5- Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	381.331.869	517.350.947
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	51.341.543.995	57.811.222.553
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
13- Quỹ bình ổn giá	323			
14- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		10.402.000.000	4.490.000.000
1- Phải trả người bán dài hạn	331			
2- Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3- Chi phí phải trả dài hạn	333			
4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5- Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7- Phải trả dài hạn khác	337			
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	10.402.000.000	4.490.000.000
9- Trái phiếu chuyển đổi	339			
10- Cổ phiếu ưu đãi	340			
11- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12- Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		58.966.531.416	58.718.951.537
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	58.966.531.416	58.718.951.537
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4- Vốn khác của chủ sở hữu	414			

1	2	3	4	5
5- Cổ phiếu quỹ	415			
6- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8- Quỹ đầu tư phát triển	418		453.264.365	453.264.365
9- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		673.306.541	673.306.541
11- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		431.960.510	184.380.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.400.631	184.380.631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		321.559.879	
12- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		-	-
1- Nguồn kinh phí	431	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.564.574.420	135.059.757.236

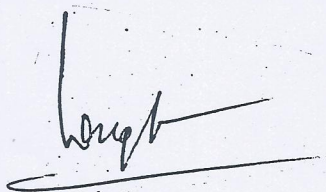
Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



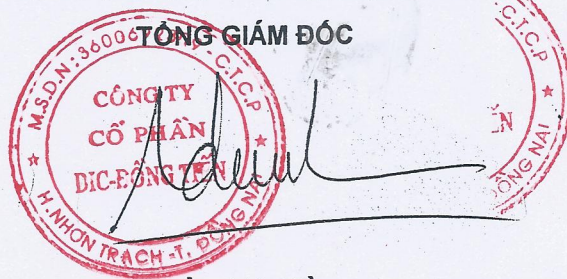
Vũ Thị Bích Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thanh Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 - Năm 2015	Quý 2 - Năm 2014	Lũy Kế Từ Đầu năm Đến Cuối Quý Năm	
					Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.921.790.479	39.375.623.344	66.829.469.429	75.006.987.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		31.921.790.479	39.375.623.344	66.829.469.429	75.006.987.137
4. Giá vốn hàng bán	11		28.842.697.137	38.137.523.268	61.054.460.050	72.576.735.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.079.093.342	1.238.100.076	5.775.009.379	2.430.251.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.834.799	4.220.707	7.394.578	7.780.789
7. Chi phí tài chính	22		1.236.698.509	1.398.795.930	2.401.462.778	2.781.657.609
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.236.698.509	1.398.795.930	2.401.462.778	2.781.657.609
8. Chi phí bán hàng	24		203.204.693	484.876.517	472.486.083	1.054.402.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.358.783.993	1.297.088.695	2.711.580.237	2.511.611.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		284.240.946	(1.938.440.359)	196.874.859	-3.909.639.306
11. Thu nhập khác	31			548.600	588.327.273	4.639.395
12. Chi phí khác	32		37.627.427	286.118.185	423.898.897	289.140.825
13. Lợi nhuận khác	40		(37.627.427)	(285.569.585)	164.428.376	-284.501.430
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		246.613.519	(2.224.009.944)	361.303.235	-4.194.140.736
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	27.127.487		39.743.356	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		219.486.032	(2.224.009.944)	321.559.879	-4.194.140.736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Bích Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thanh Long

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2015



Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2, Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 - Năm 2015	Quý 2 - Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.564.329.306	79.450.281.882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.079.815.587)	(66.145.882.989)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.686.023.165)	(4.892.643.614)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.236.698.509)	(2.782.512.331)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.116.403.703	2.522.789.572
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(3.946.054.983)	(6.183.958.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.732.140.765	1.968.074.021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(103.909.091)
	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.834.799	7.780.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.834.799	(96.128.302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.662.000.000	69.965.864.407
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.194.348.298)	(71.871.062.646)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.532.348.298)	(1.905.198.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.203.627.266	(33.252.520)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	572.012.931	3.922.009.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.775.640.197	3.888.756.976

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Bích Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thanh Long

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 141 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, hướng

dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 02 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/04/2015</u> VND
Tiền mặt	289.867.281	161.367.419
Tiền gửi ngân hàng	1.485.772.916	410.645.512
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	518.582.743	102.455.919
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	226.148.229	97.929.467
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Đồng Nai	730.405.079	199.623.261
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7.411.574	7.411.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.225.291	3.225.291
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	<u>1.775.640.197</u>	<u>572.012.931</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/04/2015</u> VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.693.373.621	46.672.877.902
- Công ty CP Xây dựng số 2	4.804.564.500	5.553.301.280
- Phải thu của các khách hàng khác	33.888.809.121	41.119.576.622
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	<u>38.693.373.621</u>	<u>46.672.877.902</u>

4. Phải thu khác

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/04/2015</u> VND
a) Ngắn hạn	3.278.755.416	3.301.076.064
- Tạm ứng lương của công nhân viên	48.629.000	40.537.295
- Phải thu tiền bồi hoàn vật tư	816.808.869	
- Phải thu khác	2.413.317.547	3.260.538.769
b) Dài hạn		
Tổng cộng	<u>3.278.755.416</u>	<u>3.301.076.064</u>

7. Hàng tồn kho	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.572.801.567	13.150.778.116
Công cụ, dụng cụ		7.082.769
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2.569.708.975
Thành phẩm	2.245.639.034	16.710.064
Hàng hóa	16.710.064	16.710.064
Tổng cộng	16.835.150.665	15.744.279.924

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.578.924.120	32.596.756.003
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.476.005.131	1.472.305.131
- Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể DIC ĐT	1.476.005.131	1.472.305.131
Tổng cộng	6.054.929.251	34.069.061.134

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/04/2015	11.342.120.416	19.045.487.721	41.552.351.371	87.369.890	1.526.020.993	73.553.350.391
- Mua sắm	1.800.000.000	245.952.545	6.271.363.635			8.317.316.180
- XDCB hoàn thành						
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2015	13.142.120.416	19.291.440.266	47.823.715.006	87.369.890	1.526.020.993	81.870.666.571
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2015	4.818.060.742	9.091.257.305	19.640.845.284	81.568.640	744.084.025	34.375.815.996
- Khấu hao trong kỳ	180.732.404	406.747.340	893.384.776	2.486.250	35.831.053	1.519.181.823
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2015	4.998.793.146	9.498.004.645	20.534.230.060	84.054.890	779.915.078	35.894.997.819
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/04/2015	6.524.059.674	9.954.230.416	21.911.506.087	5.801.250	781.936.968	39.177.534.395
2. Số dư tại 30/06/2015	8.143.327.270	9.793.435.621	27.289.484.946	3.315.000	746.105.915	45.975.668.752

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/04/2015						
- Mua sắm				36.337.500		36.337.500
2. Số dư tại 30/06/2015				36.337.500		36.337.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2015						
2. Số dư tại 30/06/2015						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/04/2015						
2. Số dư tại 30/06/2015				36.337.500		36.337.500

13. Chi phí trả trước

	30/03/2015 VND	01/04/2015 VND
a) Ngắn hạn	984.549.714	1.538.899.626
- Tiền thuê đất	598.298.771	878.025.451
- Phí mua bảo hiểm	56.996.482	100.394.896
- Tiền lương tháng 13/2014	329.254.461	493.881.691
- Chi phí sửa chữa trạm trộn		49.079.546
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		17.518.042
b) Dài hạn	3.593.689.613	3.613.060.428
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	2.089.253.487	2.095.918.027
- Sửa chữa TSCĐ	1.312.839.490	1.295.746.902
- Dịch vụ niêm yển chứng khoán		
- Sửa chữa sân bãi trạm trộn	16.966.081	25.023.277
- Hệ thống định vị xe	174.630.555	196.372.222
Tổng cộng	4.578.239.327	5.151.960.054

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
a) Vay ngắn hạn	51.341.543.995	53.406.985.615
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông Nhơn Trạch	4.930.497.145	4.692.130.045
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Đồng Nai	18.775.528.125	19.012.531.723
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	27.635.518.725	29.702.323.847
b) Vay dài hạn	10.402.000.000	7.290.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông Nhơn Trạch	120.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Đồng Nai	10.282.000.000	7.290.000.000
Tổng cộng	51.341.543.995	60.696.985.615

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	649.605.890	1.355.646.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.743.356	12.615.869
Thuế thu nhập cá nhân	541.665.027	537.102.947
Tổng cộng	1.231.014.273	1.905.365.641

	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
19. Phải trả khác		
a) Ngán hạn	381.331.869	309.911.659
- Bảo hiểm xã hội	101.633.070	18.802.678
- Bảo hiểm y tế	24.910.760	17.923.604
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.458.039	10.108.369
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	238.330.000	263.077.008
b) Dài hạn		
Tổng cộng	381.331.869	309.911.659

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	110.400.631	58.644.971.537
Tăng vốn trong năm trước					102.073.847	102.073.847
Lãi trong quý trước	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	212.474.478	58.747.045.384
Số dư tại ngày 31/03/2015					219.486.032	219.486.032
Lãi trong quý này						
Trích từ lợi nhuận năm nay						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2015	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	431.960.510	58.966.531.416

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.921.790.479	34.907.678.950
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	31.921.790.479	34.809.693.223
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		97.985.727
Tổng cộng	31.921.790.479	34.907.678.950

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.842.697.137	32.112.807.505
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		98.955.408
Tổng cộng	28.842.697.137	32.112.807.505

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.834.799	3.559.779
Tổng cộng	3.834.799	3.559.779

5. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.236.698.509	1.164.764.269
Tổng cộng	1.236.698.509	1.164.764.269

6. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Thanh lý TSCĐ		572.727.273
Thu nhập khác		15.600.000
Tổng cộng		588.327.273

7. Chi phí khác

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		245.855.697
Chi phí khác bằng tiền	37.627.427	40.262.488
Tổng cộng	37.627.427	286.118.185

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	203.204.693	269.281.390
- Chi phí nhân viên		
- Chi phí nén ép mẫu	123.008.528	122.485.390
- Chi phí khác bằng tiền	80.196.165	146.796.000
b) Các khoản chi phí QLDN	1.358.783.993	1.214.523.078
- Chi phí nhân viên	710.928.113	612.149.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	180.232.729	186.854.429
- Chi phí khác bằng tiền	467.623.151	415.518.783

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	21.110.983.274	24.063.112.051
Chi phí nhân công;	2.780.794.019	3.479.253.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.519.181.823	1.439.644.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	920.054.235	886.838.940
Chi phí lãi vay;	1.236.698.509	1.164.764.269
Chi phí khác bằng tiền;	4.111.299.899	4.351.262.919
Tổng cộng	31.679.011.759	35.384.876.286

10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II Năm 2015 VND	Quý I Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.127.487	12.615.869
Tổng cộng	27.127.487	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

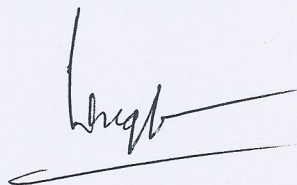
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Điền